

40,8% và 93,7% [6].

Nghiên cứu ghi nhận nguy cơ stress 15 đối tượng có tỷ lệ là 4,6% thấp hơn so với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Tuấn (2018) có tỷ lệ stress là 10,5% [5]. Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Bạch Ngọc và cộng sự cho thấy NVYT bị stress có tỷ lệ là 19,6% [4].

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nguy cơ stress ở mức độ rất nặng, nặng, vừa, nhẹ lần lượt là 0,3%, 1,2%, 3,1%, 2,8%, thấp hơn so với kết quả nghiên cứu của tác giả Vũ Thị Cúc và cộng sự có tỷ lệ căng thẳng mức độ rất nặng, nặng, vừa, nhẹ lần lượt là 12,3%, 27,9%, 22,5%, 17,6% [7].

V. KẾT LUẬN

Trong 325 NVYT tham gia nghiên cứu có tỷ lệ nguy cơ stress là 4,6%, tỷ lệ nguy cơ stress ở mức độ rất nặng, nặng, vừa, nhẹ lần lượt là 0,3%, 1,2%, 3,1% và 2,8%.

Kết quả nghiên cứu mối liên quan với nguy cơ stress thì các yếu tố có mối liên quan với nguy cơ stress qua phân tích đơn biến nhóm tuổi, thu nhập, khối lượng công việc nhiều, công việc có mức độ nguy hiểm cao, công việc áp lực phải hoàn thành cao với $p < 0,05$. Qua mô hình phân tích đa biến, kết quả chỉ có một yếu tố có mối liên quan với nguy cơ stress là nhóm tuổi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đào Thái Anh (2021)**, Nguy cơ stress công việc ở điều dưỡng khoa gây mê hồi sức và một số yếu tố ảnh hưởng tại Bệnh viện Quận Thủ Đức năm 2021, Luận văn chuyên khoa II, Tổ chức quản lý y tế, Đại học Y tế Công Cộng, tr.30-41.
- Đỗ Nguyễn Nhựt Trần, Nguyễn Hồng Hoa, Trần Thiện Thuận (2008)**, Stress và các yếu tố liên quan ở nhân viên y tế huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai năm 2008, Tạp chí y học Thành phố Hồ Chí Minh, 12(4), tr.1-7.
- Lê Thành Tài, Trần Ngọc Xuân, Trần Trúc Linh (2008)**, Tình hình stress nghề nghiệp của nhân viên điều dưỡng, Tạp chí y học Thành phố Hồ Chí Minh, 12(4), tr.1-7.
- Nguyễn Bạch Ngọc, Vũ Mai Lan, và cộng sự (2019)**, Mô tả thực trạng và một số yếu tố liên quan đến stress, trầm cảm và lo âu ở nhân viên điều dưỡng khối nội tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108, Journal of 108-Clinical Medicine and Pharmacy, tr.108-116.
- Nguyễn Mạnh Tuấn và các cộng sự (2018)**, Stress, trầm cảm, lo âu của nhân viên y tế bệnh viện Trưng Vương năm 2018, Tạp chí y học Thành phố Hồ Chí Minh, 22(6), tr.71-79.
- Phạm Văn Tài (2017)**, Tỷ lệ stress của nhân viên y tế tại Bệnh viện Quận 11 Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017, Luận văn Thạc sĩ Y tế công cộng, Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh, tr.37-53.
- Vũ Thị Cúc và các cộng sự (2022)**, Tình trạng căng thẳng của nhân viên y tế tại một số bệnh viện điều trị bệnh nhân covid-19 tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2021, Tạp chí Y học Việt Nam, 508(2),tr.196-200.

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM KÍCH THƯỚC GIÁC MẠC, ĐỒNG TỬ Ở HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ NGƯỜI KINH

Đỗ Thị Hải¹, Nguyễn Văn Điều², Nguyễn Thị Thu Hiền³, Đặng Tiến Trường²

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Bán kính cong giác mạc, đường kính giác mạc và đường kính đồng tử là chỉ số quan trọng trong chẩn đoán tật khúc xạ, thiết kế kính áp tròng, kính nội nhãn, chẩn đoán một số dị tật bẩm sinh...Nghiên cứu này giúp xác định kích thước giác mạc, đồng tử ở học sinh trung học cơ sở. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Khảo sát các kích thước giác mạc, đồng tử trên 985 học sinh trung học cơ sở gồm 525 nam và 460 nữ, bằng máy đo khúc xạ tự động ARK-1. **Kết quả nghiên cứu:** Bán kính cong lớn nhất là $7,94 \pm 0,29$ mm (ở nam là $8,02 \pm 0,27$ mm;

ở nữ là $7,86 \pm 0,29$ mm). Bán kính cong nhỏ nhất là $7,71 \pm 0,27$ mm (ở nam là $7,79 \pm 0,27$ mm; ở nữ là $7,63 \pm 0,24$ mm). Bán kính cong trung bình là $7,83 \pm 0,28$ mm (ở nam là $7,90 \pm 0,26$ mm; ở nữ là $7,74 \pm 0,29$ mm). Đường kính giác mạc trung bình là $12,2 \pm 0,51$ mm (ở nam là $12,3 \pm 0,52$ mm; ở nữ là $12,1 \pm 0,47$ mm). Đường kính đồng tử trung bình là $6,1 \pm 0,70$ mm (ở nam là $6,2 \pm 0,70$ mm; ở nữ là $6,1 \pm 0,69$ mm); kích thước giác mạc ở nam lớn hơn ở nữ, không có sự khác biệt về đường kính đồng tử theo giới và giữa hai mắt; không có sự khác biệt về kích thước giác mạc giữa hai mắt. **Kết luận:** Kích thước giác mạc ở nam lớn hơn ở nữ; không có sự khác biệt về đường kính đồng tử theo giới tính; không có sự khác biệt về bán kính cong, đường kính giác mạc và đường kính đồng tử giữa mắt phải và mắt trái.

Từ khóa: Bán kính cong giác mạc, đường kính giác mạc, đường kính đồng tử, học sinh trung học.

SUMMARY

SOME MEASUREMENT OF CURVATURE AND PUPIL OF THE SECONDARY SCHOOL

¹Đại học Y Dược Thái Bình

²Học Viện Quân Y

³Bệnh viện mắt Trung ương

Chịu trách nhiệm chính: Đặng Tiến Trường

Email: truongdtvmmu@gmail.com

Ngày nhận bài: 29.6.2022

Ngày phản biện khoa học: 23.8.2022

Ngày duyệt bài: 29.8.2022

STUDENT IN KINH POPULATION

Introduction: The corneal radius of curvature, corneal diameter, and pupil diameter are important indexes in ophthalmology for diagnosis of refractive error, contact lens and intraocular lens design, diagnosis of congenital disabilities... This study determines the corneal size and pupil size of secondary school pupils. **Method:** Determining the corneal size and pupil size on 985 subjects, including 525 males and 460 females, measuring method by automatic refractometer ARK – 1. **Results:** The maximum corneal radius of curvature was $7,94 \pm 0,29$ mm ($8,02 \pm 0,27$ mm in male; $7,86 \pm 0,29$ mm in female). The minimum corneal radius of curvature was $7,71 \pm 0,27$ mm ($7,79 \pm 0,27$ mm in male; $7,63 \pm 0,24$ mm in female). The mean corneal radius of curvature was $7,83 \pm 0,28$ mm ($7,90 \pm 0,26$ mm in male; $7,74 \pm 0,29$ mm in female). The corneal diameter was $12,2 \pm 0,51$ mm ($12,3 \pm 0,52$ mm in male; $12,1 \pm 0,47$ mm in female). The pupil diameter was $6,1 \pm 0,70$ mm ($6,2 \pm 0,70$ mm in males; $6,1 \pm 0,69$ mm in females). Corneal size in males was larger than that in females. There was no difference in pupil diameter by sex and between two eyes, in corneal size between two eyes. **Conclusion:** Corneal size in males was large than that one in females. There was no difference in pupil size by sex; there was no difference in corneal radius of curvature, corneal diameter, and pupil diameter between the right and left eyes.

Keywords: corneal radius of curvature, corneal diameter, pupil diameter, secondary school pupil.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chỉ số sinh học của nhãn cầu có giá trị trong nghiên cứu và áp dụng trên lâm sàng. Các đặc điểm hình thái giác mạc như: đường kính, bán kính cong của giác mạc và đường kính đồng tử là các kích thước quan trọng trong nhãn khoa giúp chẩn đoán tật khúc xạ, thiết kế kính áp tròng và kính nội nhãn, chẩn đoán dị tật bẩm sinh... Tỷ lệ

tật khúc xạ cao ở trẻ em học đường, nhu cầu sử dụng kính nội nhãn và kính áp tròng cao đặt ra yêu cầu về đặc điểm hình thái giác mạc, đồng tử hỗ trợ trong đo, chỉnh cỡ kính trong lâm sàng. Ở Việt Nam chưa có nhiều báo cáo về những chỉ số này trên học sinh trung học cơ sở. Vì vậy, chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài với mục tiêu: *Xác định bán kính cong và đường kính giác mạc, đường kính đồng tử ở học sinh trung học cơ sở người Kinh.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Đối tượng gồm 985 học sinh người Kinh, từ 13 đến 16 tuổi thuộc các khối lớp 6 đến lớp 9 được khám nhãn khoa từ 3/2021 – 10/2022 tại một số trường trung học cơ sở một số tỉnh phía bắc.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang có phân tích.

- **Chỉ tiêu nghiên cứu:** Bán kính cong giác mạc, đường kính giác mạc, đường kính đồng tử.

- **Phương pháp xử lý số liệu:** Phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS 20.0.

- **Đạo đức nghiên cứu:** Nghiên cứu được tiến hành và chấp thuận của Hội đồng y đức trong nghiên cứu y sinh học Học viện Quân Y. Kỹ thuật đo không gây ảnh hưởng tới sức khỏe của đối tượng. Số liệu thu được chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm về tuổi và giới của đối tượng nghiên cứu được trình bày trên bảng 3.1.

Bảng 3.1: Đặc điểm về tuổi, giới của đối tượng nghiên cứu.

Tuổi \ Giới	Nam n (%)	Nữ n (%)	Tổng n (%)
13	124 (23,6)	113(24,6)	237 (24,1)
14	145 (27,6)	118(25,7)	263 (26,7)
15	129 (24,6)	125 (27,2)	254 (25,8)
16	127 (24,2)	104 (22,6)	231 (23,5)
Tổng n (%)	525 (53,3)	460 (46,7)	985 (100,0)
p	> 0,05		

Kết quả trên bảng 3.1 cho thấy 985 học sinh (1965 mắt) THCS tuổi từ 13- 16 (trung bình $14,49 \pm 1,09$), gồm 525 nam (53,3%) và 460 nữ (46,7%); Không có sự khác biệt về tỷ lệ giới tính ở các nhóm tuổi với $p > 0,05$.

3.2. Kích thước giác mạc

3.2.1. Bán kính cong giác mạc. Kết quả đo bán kính cong của giác mạc phải và trái được trình bày trên bảng 3.2 đến bảng 3.4.

Bảng 3.2: Bán kính cong lớn nhất của mắt phải và mắt trái

Mắt \ Giới	Nam ($\bar{X} \pm SD$)	Nữ ($\bar{X} \pm SD$)	Chung ($\bar{X} \pm SD$)
Mắt phải	$8,02 \pm 0,28$	$7,85 \pm 0,44$	$7,94 \pm 0,37$

Mắt trái	8,02 ±0,29	7,87 ±0,25	7,95 ±0,27
Trung bình 2 mắt	8,02 ±0,27	7,86 ±0,29	7,94 ±0,29
p	< 0,05		

Kết quả trên bảng 3.2 cho thấy, bán kính cong lớn nhất của giác mạc trung bình ở mắt phải là 7,94 ±0,37 mm, mắt trái là 7,95 ±0,27 mm và trung bình 2 mắt là 7,94 ±0,29 mm.

Bán kính cong lớn nhất của giác mạc mắt phải, mắt trái và trung bình 2 mắt ở nam lớn hơn nữ có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Bảng 3.3: Bán kính cong nhỏ nhất của mắt phải và mắt trái

Mắt \ Giới	Nam (X ±SD)	Nữ (X ±SD)	Chung (X ±SD)
Mắt phải	7,80 ±0,28	7,64 ±0,26	7,72 ±0,28
Mắt trái	7,77 ±0,29	7,62 ±0,25	7,70 ±0,28
Trung bình 2 mắt	7,79 ±0,27	7,63 ±0,24	7,71 ±0,27
p	< 0,05		

Kết quả trong bảng 3.3 cho thấy, bán kính cong nhỏ nhất của giác mạc trung bình ở mắt phải là 7,72 ±0,28 mm, mắt trái là 7,70 ±0,28 mm và trung bình 2 mắt là 7,71 ±0,27 mm. Bán kính cong nhỏ nhất của giác mạc mắt phải, mắt trái và trung bình 2 mắt ở nam lớn hơn nữ với $p < 0,05$.

Bảng 3.4: Bán kính cong trung bình của mắt phải và mắt trái

Mắt \ Giới	Nam (X ±SD)	Nữ (X ±SD)	Chung (X ±SD)
Mắt phải	7,91 ±0,27	7,75 ±0,42	7,83 ±0,35
Mắt trái	7,90 ±0,28	7,75 ±0,24	7,82 ±0,27
Trung bình 2 mắt	7,90 ±0,26	7,74 ±0,29	7,83 ±0,28
p	< 0,05		

Kết quả trên bảng 3.4 cho thấy, bán kính cong trung bình ở mắt phải là 7,83 ±0,35 mm, mắt trái là 7,82 ±0,27 mm và trung bình 2 mắt là 7,83 ±0,28 mm. Bán kính cong trung bình của giác mạc mắt phải, mắt trái và trung bình 2 mắt ở nam lớn hơn nữ với $p < 0,05$.

3.2.2. Đường kính giác mạc. Kết quả đo đường kính giác mạc phải và trái được trình bày trên qua bảng 3.5:

Bảng 3.5: Đường kính giác mạc của mắt phải và mắt trái.

Mắt \ Giới	Nam ($\bar{x} \pm SD$) (mm)	Nữ ($\bar{x} \pm SD$) (mm)	Chung ($\bar{x} \pm SD$) (mm)
Mắt phải	12,3 ±0,83	12,1 ±0,64	12,2 ±0,74
Mắt trái	12,3 ±0,44	12,1 ±0,50	12,2 ±0,48
Trung bình 2 mắt	12,3 ±0,52	12,1 ±0,47	12,2 ±0,51
p	< 0,05		

Kết quả trên bảng 3.5 cho thấy, đường kính giác mạc ở mắt phải là 12,2 ±0,74mm, mắt trái là 12,2 ±0,48 mm và trung bình 2 mắt là 12,2 ±0,51mm.

Đường kính giác mạc mắt phải, mắt trái và trung bình 2 mắt ở nam lớn hơn nữ với $p < 0,05$.

3.3. Đường kính đồng tử. Kết quả đo đường kính của đồng tử phải và trái được trình bày trên bảng 3.6:

Bảng 3.6: Đường kính đồng tử của mắt phải và mắt trái

Mắt \ Giới	Nam ($\bar{x} \pm SD$) (mm)	Nữ ($\bar{x} \pm SD$) (mm)	Chung ($\bar{x} \pm SD$) (mm)
Mắt phải	6,1 ±0,75	6,0 ±0,74	6,1 ±0,74
Mắt trái	6,2 ±0,71	6,1 ±0,72	6,2 ±0,71
Trung bình 2 mắt	6,2 ±0,70	6,1 ±0,69	6,1 ±0,70
p	> 0,05		

Kết quả trong bảng 3.6 cho thấy, đường kính đồng tử ở mắt phải là 6,1 ±0,74 mm, mắt trái là 6,2 ±0,71mm và trung bình 2 mắt là 6,1 ±0,70mm.

Không có sự khác biệt về đường kính đồng tử mắt trái, mắt phải và trung bình hai mắt ở nam và nữ với $p > 0,05$.

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu này được thực hiện trên 985 học sinh trong đó số nam chiếm 53,2% và số nữ chiếm 46,8%. Tỷ lệ nam và nữ không có sự khác biệt ở các nhóm tuổi với $p < 0,05$.

Các bán kính cong của giác mạc tương đương giữa mắt phải và mắt trái. Điều này cũng tương đồng với một số tác giả. Cụ thể, bán kính cong lớn nhất của giác mạc trong nghiên cứu này là $7,94 \pm 0,29$ mm. Kết quả này tương đồng với kết quả của một số tác giả khác như Ojaimi [1] ($7,85 \pm 0,01$), Li. SM ($7,89 \pm 0,01$) [2]. Sự phù hợp này cũng được thấy ở bán kính cong nhỏ nhất của giác mạc $7,71 \pm 0,27$ mm trong nghiên cứu này và $7,71 \pm 0,01$ mm [1].

Bán kính cong trung bình của giác mạc là $7,83 \pm 0,28$ mm. Kết quả này gần giống với kết quả một số tác giả khác như Ke Kezhao ($7,86 \pm 0,26$) [3], Đường Thị Anh Thơ ($7,80 \pm 0,27$) [4].

Các bán kính cong giác mạc có sự khác biệt có ý nghĩa theo giới: bán kính cong giác mạc ở nam cao hơn ở nữ. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của, Nguyễn Đức Anh [5].

Đường kính giác mạc trung bình là $12,2 \pm 0,51$ mm. Đường kính giác mạc ở nam cao hơn ở nữ. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Li. SM năm 2016 [6].

Đường kính đồng tử trung bình là $6,1 \pm 0,70$ mm. Không có sự khác biệt về đường kính đồng tử giữa hai mắt và theo giới tính với $p > 0,05$. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Cakmak, HB. (2012) [7] ($6,39 \pm 0,28$ mm), cao hơn kết quả của Hashemi. H (2017) [8] ($4,3$ mm). Sự khác biệt này có thể giải thích do các tác giả sử dụng phương pháp đo khác nhau và trên các đối tượng có độ tuổi khác nhau.

V. KẾT LUẬN

Kích thước giác mạc nam cao hơn nữ; không có sự khác biệt về đường kính đồng tử giữa hai giới; không có sự khác biệt về bán kính cong, đường kính giác mạc và đường kính đồng tử giữa mắt phải và mắt trái.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ojaimi, E., et al. (2005), Distribution of ocular biometric parameters and refraction in a population-based study of Australian children. *Invest Ophthalmol Vis Sci.* **46**(8): p. 2748-54.
2. Li, S. M., et al. (2015), Distribution of ocular biometry in 7- and 14-year-old Chinese children, *Optom Vis Sci.* **92**(5), pp. 566-72.
3. Hoffmann, PC. and Hütz, W. W. (2010), Analysis of biometry and prevalence data for corneal astigmatism in 23,239 eyes, *J Cataract Refract Surg.* **36**(9), pp. 1479-85.
4. Đường Thị Anh Thơ (2008). Khảo sát một số chỉ số sinh học ở mắt trẻ em có tật khúc xạ. Luận văn thạc sỹ. Trường Đại Học Y Hà Nội, Hà Nội.
5. Nguyễn Đức Anh và Đỗ Phương (2007), Mối liên quan giữa bán kính cong giác mạc và tật khúc xạ, *Tạp chí Y học thực hành.* **1**, pp. 156-160.
6. Li, S.M., et al. (2016), Corneal Power, Anterior Segment Length and Lens Power in 14-year-old Chinese Children: the Anyang Childhood Eye Study. *Sci Rep.* **6**: p. 20243.
7. Cakmak, H.B., et al. (2012), Corneal white-to-white distance and mesopic pupil diameter. *Int J Ophthalmol.* **5**(4): p. 505-9.
8. Hashemi, H., et al. (2017), The distribution of orbiscan indices in young population. *J Curr Ophthalmol.* **29**(1): p. 39-44.

KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ BƯỚC SAU UNG THƯ PHỔI KHÔNG TẾ BÀO NHỎ GIAI ĐOẠN DI CẢN XA BẰNG PHÁC ĐỒ ATEZOLIZUMAB ĐƠN TRỊ

Lê Huy Thăng*, Phạm Văn Thái**

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu: Đánh giá kết quả điều trị bước sau ung thư phổi không tế bào nhỏ giai đoạn di căn xa bằng Atezolizumab đơn trị. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Gồm 45 bệnh nhân UTPKTBN được điều trị Atezolizumab đơn trị bước sau tại Bệnh viện K và Trung tâm Ung bướu & Y học hạt nhân Bệnh viện Bạch Mai từ tháng 1/2019 đến tháng 6/2022. Người bệnh được ghi nhận các triệu chứng

lâm sàng, các xét nghiệm cận lâm sàng trước và sau điều trị, đánh giá hiệu quả của phác đồ và ghi nhận các tác dụng phụ của phác đồ. **Kết quả nghiên cứu:** Tỷ lệ đáp ứng là 24,4% tỷ lệ kiểm soát bệnh 64,4%, 35,6% bệnh nhân tiến triển. Trung vị thời gian sống thêm không tiến triển là 3,1 [CI 95%; 2,1-4,7] tháng. Trung vị thời gian sống thêm toàn bộ: 9,5 [CI 95%; 8,2-14,5] tháng. Không có tác dụng ngoại ý trầm trọng nào được ghi nhận. **Kết luận:** Kết quả điều trị bằng Atezolizumab đơn trị bước sau cho kết quả tốt, một phương pháp tiềm năng cho những bệnh nhân đã thất bại với các phác đồ hóa chất trước đó.

Từ khóa: ung thư phổi không tế bào nhỏ, Atezolizumab đơn trị.

SUMMARY

RESULT OF ATEZOLIZUMAB IN ADVANCED-STAGE NON-SMALL CELL LUNG CANCER

*Bệnh viện K

**Trung tâm Ung bướu & YHNN Bệnh viện Bạch Mai

Chịu trách nhiệm chính: Lê Huy Thăng

Email: bshuythangbvk@gmail.com

Ngày nhận bài: 27.6.2022

Ngày phản biện khoa học: 16.8.2022

Ngày duyệt bài: 26.8.2022